

Bản án số: 117/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 31 – 7 – 2024

“ *V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình* ”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LIÊM, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Cơ Ba

2/ Bà Đặng Thị Lê

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Vĩnh Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Liêm, tỉnh Vĩnh Long: Bà Nguyễn
Huỳnh Lệ Uyên – Kiểm sát viên.

Ngày 30 và 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Liêm
xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 545/2024/TLST – HNGĐ
ngày 13 tháng 11 năm 2023 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”, theo quyết định đưa
vụ án ra xét xử số: 172/2024/QĐXX - ST ngày 02 tháng 7 năm 2024 và Quyết định
hoãn phiên tòa số 98/2024/QĐST – HNGĐ ngày 18/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị [Dương Thúy H](#), sinh năm: 1984 (có mặt).

- Bị đơn: Anh [Nguyễn Minh T](#), sinh năm: 1985 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: [ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long](#).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* **Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị [Dương Thúy H](#) trình bày:**

- Về mối quan hệ hôn nhân: Chị và anh [T](#) hôn nhân hình thành là do tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại [UBND xã T](#) vào ngày 03/11/2006. Sau khi kết hôn chị và anh [T](#) sống tại [ấp A, xã T](#). Đến khoảng năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng thường [H](#) cự cãi, gia đình 2 bên đã hòa giải nhiều lần nhưng không giải quyết được. Chị và anh [T](#) đã ly thân từ năm 2020 đến nay.

Nay chị cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn lại được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh [T](#).

- *Về con chung*: Có 01 người con chung tên Nguyễn Minh N, sinh ngày 09/11/2006 hiện đang sống chung với chị H. Khi ly hôn chị H yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Tôi và anh T có tài sản chung là phần đất thửa 173, diện tích 5.709,8 m² (đo đạc thực tế là 5.600,8 m²), tờ bản đồ số 19, loại đất lúa, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do anh Nguyễn Minh T đứng tên quyền sử dụng đất. Nguồn gốc phần đất 173 là do tôi và anh T nhận chuyển nhượng của cha mẹ chồng tôi vào thời gian nào tôi không nhớ rõ; cha chồng tên Nguyễn Văn C, mẹ chồng tên Nguyễn Thị Đ. Khi mua có làm hợp đồng viết tay nhưng đã bị thất lạc. Trên đất có các loại cây trồng như dừa, xoài.

Nay tôi yêu cầu chia thửa đất 173 cho tôi và anh T mỗi người 2.800,2 m² (thửa 173 cắt đôi theo chiều dọc), tôi yêu cầu nhận đất.

Đối với cây trồng trên đất thì nếu ai được chia phần đất nào thì được quyền sở hữu cây trồng trên đất.

- *Về nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị H thống nhất kết quả định giá tài sản và kết quả đo đạc hiện trạng khu đất của.

* ***Bị đơn anh Nguyễn Minh T trình bày***: Tôi thống nhất theo lời trình bày của chị H1 về mối quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung, phải thu phải trả.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Nay tôi đồng ý ly hôn với chị H.

- *Về con chung*: Có 01 người con chung tên Nguyễn Minh N, sinh ngày 09/11/2006 hiện đang sống chung với chị H. Khi ly hôn tùy theo nguyện vọng của con muốn sống với cha hoặc mẹ thì người đó nuôi dưỡng. Người kia không phải cấp dưỡng nuôi con

- *Về tài sản chung của vợ chồng*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với thửa đất 173, diện tích 5.709,8 m² (đo đạc thực tế là 5.600,8 m²), tờ bản đồ số 19, loại đất lúa, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do anh Nguyễn Minh T đứng tên quyền sử dụng đất không phải là tài sản chung của vợ chồng mà là tài sản riêng của tôi. Nguồn gốc thửa 173 là do cha, mẹ cho riêng tôi năm 2005, đến 2019 thì mới làm thủ tục sang tên. Do đó tôi không đồng ý yêu cầu của chị H chia đôi thửa đất 173. Trường hợp theo quy định của pháp luật thửa 173 là tài sản chung của vợ chồng thì tôi đồng ý mỗi người được chia 2.800,2 m² (cắt đôi theo chiều dọc), tôi yêu cầu nhận đất.

Đối với cây trồng trên đất (trong trường hợp chia đất) thì nếu ai được chia phần đất nào thì được quyền sở hữu cây trồng trên đất.

- *Về nợ phải thu, phải trả*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, để tự thỏa thuận.

Anh T thống nhất kết quả định giá tài sản và kết quả đo đạc hiện trạng khu đất của.

Tại phiên tòa:

+ Chị H trình bày: giữ nguyên yêu cầu chia tài sản chung là mỗi người ½ thửa đất 173; Trường hợp Tòa án không đồng ý thì yêu cầu anh T trả ½ giá trị cây trồng; Yêu cầu anh T trả ½ giá trị tiền san lấp, cải tạo đất từ đất ruộng thành đất vườn; đồng ý

việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của anh **T** mỗi tháng là 2.000.000đ, đến khi con chung đủ 22 tuổi (học xong đại học).

+ Anh **T** trình bày: Không đồng ý chia thừa đất 173 cho chị **H**; Đồng ý yêu trả ½ giá trị cây trồng cho chị **H**; Đồng ý trả ½ giá trị tiền san lấp, cải tạo đất từ đất ruộng thành đất vườn cho chị **H**; anh **T** tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ, đến khi con chung đủ 22 tuổi (học xong đại học).

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

+ Trình tự tố tụng: thụ lý vụ án, thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, giải quyết vụ án đã được Tòa án tiến hành đúng theo quy định của pháp luật. Thời hạn chuẩn bị xét xử tuân thủ theo khoản 1 Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Trình tự tố tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung vụ án:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị **H**
- Ghi nhận sự tự nguyện của anh **T** về việc cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2 triệu đồng cho đến khi con chung đủ 22 tuổi
- Ghi nhận sự tự nguyện của anh **T** về việc anh **T** đồng ý chia ½ giá trị tiền san lấp, cải tạo đất là 4.500.000đ.
- Ghi nhận sự tự nguyện của anh **T** về việc trả ½ giá trị cây trồng trên phần đất thừa 173.
- Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị **H** đối với thừa đất 173.
- Về chi phí đo đạc và định giá tài sản: Các đương sự nộp theo quy định của pháp luật.
- Về án phí: Các đương sự nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại [huyện V, tỉnh Vĩnh Long](#) nên Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Tại biên bản hòa giải ngày 19/6/2024, nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận thống nhất ly hôn. Xét thấy sự thỏa thuận này là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

+ Vợ chồng thống nhất có 01 người con chung tên [Nguyễn Minh N](#), sinh ngày 09/11/2006, hiện đang sống chung với chị **H**. Sau khi ly hôn, chị **H** yêu cầu được trực tiếp nuôi con và anh **T** đồng ý. Xét thấy sự thỏa thuận này là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

+ Sau khi ly hôn anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ, cho đến khi con chung đủ 22 tuổi. Xét thấy sự tự nguyện này là phù hợp quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của anh T.

[2.2] Về tài sản chung:

Xét việc chị H yêu cầu chia đôi phần đất thửa 173, diện tích 5.600,8 m², tờ bản đồ số 19, loại đất lúa, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Hội đồng xét xử nhận thấy:

+ Chị H cho rằng phần đất thửa 173 là do chị và anh T mua của cha, mẹ anh C là Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Đ, mua vào thời gian nào thì chị không nhớ, khi mua có làm hợp đồng viết tay (không công chứng, chứng thực) nhưng đã bị thất lạc. Tuy nhiên chị H không có chứng cứ gì chứng minh thửa đất 173 là do chị và anh T mua của cha, mẹ chồng.

+ Anh T cho rằng thửa đất 173 là của cha, mẹ ruột anh cho riêng anh vào năm 2005, đến năm 2019 thì mới làm thủ tục sang tên. Tại hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/12/2019 (có chứng thực của UBND xã T) thể hiện: ông C, bà Đ cho thửa đất 173 cho anh Nguyễn Minh T.

+ Tại Công văn số 2279 ngày 04/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V có nội dung: “Sở Tài nguyên và môi trường cấp giấy chứng nhận ngày 19/12/2019 nêu trên cho ông Nguyễn Minh T là dựa trên sơ sớ hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất ngày 10/12/2019 giữa ông C, bà Đ cho ông Nguyễn Minh T...là đúng theo quy định tại điều 79 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ”.

Từ những căn cứ trên, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất 173, diện tích 5.600,8 m², tờ bản đồ số 19, loại đất lúa, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long

Xét yêu cầu của chị H về việc yêu cầu anh T trả ½ giá trị phân cải tạo, san lấp đất ruộng thành đất vườn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa anh chị H và anh T đều trình bày trong thời gian sống chung, vợ chồng có kê xe đổ đất để cải tạo, san lấp đất ruộng thành đất vườn số lượng là 150 xe x 60.000đ/xe = 9.000.000đ. Anh T đồng ý trả ½ giá trị cho chị H nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này.

Xét yêu cầu của chị H về việc yêu cầu anh T trả ½ giá trị cây trồng trên thửa đất 173 theo giá của Hội đồng định giá, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa anh T thống nhất chia ½ giá trị cây trồng cho chị H theo giá của Hội đồng định giá nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này.

[2.3] Về nợ chung: Chị H, anh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về chi phí đo đạc và định giá tài sản: Tổng cộng 5.500.000đ, chị H phải chịu 3.000.000đ; anh T phải chịu 2.500.000đ.

[4] Về án phí sơ thẩm:

+ Án phí hôn nhân: Chị H chịu 75.000đ; anh T chịu 75.000đ.

+ Án phí cấp dưỡng: Anh T phải nộp 300.000đ.

+ Án phí chia tài sản chung: Chị H và anh T mỗi người nộp 637.500đ.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; 91, 147 và 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 9, 43, 51, 55, 58, 59, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm b khoản 5; điểm b, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị [Dương Thúy H.](#)

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị [Dương Thúy H](#) và anh [Nguyễn Minh T.](#)

2. Về con chung: Giao cháu [Nguyễn Minh N](#), sinh ngày 09/11/2006 cho chị [Dương Thúy H](#) trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh [T](#) có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền là 2.000.000đ/tháng (mỗi tháng hai triệu đồng) cho đến khi cháu [N](#) đủ 22 (hai mươi hai) tuổi.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung:

+ Anh [T](#) có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ giá trị phần cải tạo, san lấp đất cho chị [Hằng](#) số tiền là 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

+ Anh [T](#) có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng cho chị [Hằng](#) số tiền là 8.250.000đ (tám triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

+ Không chấp nhận yêu cầu của chị [H](#) về việc chia tài sản chung đối với thửa đất 173, diện tích 5.600,8 m², tờ bản đồ số 19, loại đất lúa, tọa lạc tại [ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long](#) do anh [Nguyễn Minh T](#) đứng tên quyền sử dụng đất.

4. Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị [H](#), anh [T](#) không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về chi phí đo đạc và định giá tài sản: Tổng cộng 5.500.000đ, chị [H](#) phải nộp 3.000.000đ (ba triệu đồng); anh [T](#) phải nộp 2.500.000đ (hai triệu năm trăm ngàn đồng). Chị [H](#) đã nộp tạm ứng 5.500.000đ, nên buộc anh [T](#) nộp 2.500.000đ hoàn trả chị [H](#).

6. Về án phí sơ thẩm:

+ Án phí hôn nhân: Chị [H](#) chịu 75.000đ (bảy mươi lăm ngàn đồng). Khấu trừ số tiền đã nộp tạm ứng 300.000đ theo lai thu số 0008502 ngày 13/11/2023 tại Chi cục Thi

hành án dân sự huyện Vũng Liêm, hoàn trả chi **H** 225.000đ (hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng) ; anh **T** chịu 75.000đ (bảy mươi lăm ngàn đồng).

+ Án phí cấp dưỡng: Anh **T** phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

+ Án phí chia tài sản chung:

Chi **H** phải nộp 637.500đ, Chi **H** đã nộp tạm ứng 7.137.000đ theo lai thu số 0008733 ngày 18/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm. Hoàn trả chi **H** 6.499.500đ (sáu triệu bốn trăm chín mươi chín ngàn năm trăm đồng).

Anh **T** phải nộp 637.500đ (sáu trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Vũng Liêm;
- Chi cục THADS huyện Vũng Liêm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Cường

